NGUYỄN THỊ HUỆ MINH
Digitally signed by NGUYỄN THỊ HUỆ MINH
DN: C=VN, S=Bắc Ninh, L=TP. Bắc Ninh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM, OU=Văn phòng HĐQT, CN=NGUYỄN THỊ HUỆ MINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:125598851
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-10-18 16:54:40

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 417/DBC-VPHĐQT	
V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý III năm 2017	*Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2017*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- E-mail: Contact@dabaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Qúy III năm 2017 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2017 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2017 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**** Tài liệu đính kèm:***
- Báo cáo tài chính Quý III/2017;
- Công văn giải trình.

TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,988,221,379,171**	**3,118,500,067,944**
I. Tiền	**110**	VI.1	**169,837,987,416**	**258,696,701,924**
1. Tiền	111		49,837,987,416	258,696,701,924
2. Các khoản tương đương tiền	112		120,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.2	**388,332,842,368**	**360,223,819,498**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		388,332,842,368	360,223,819,498
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,358,551,188,898**	**1,410,651,280,183**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2,181,150,083,854	1,248,606,810,499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		196,025,241,315	98,481,586,653
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	67,445,152,129	63,562,883,031
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(86,069,288,400)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**1,044,092,096,583**	**1,058,101,538,978**
1.Hàng tồn kho	141		1,044,092,096,583	1,058,101,538,978
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27,407,263,906**	**30,826,727,361**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,957,262,113	826,718,211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,494,333,685	26,820,325,542
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	3,955,668,108	3,179,683,608
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,240,870,748,170**	**1,776,002,862,918**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5,446,121,000**	**5,446,121,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		5,446,121,000	5,446,121,000
II. Tài sản cố định	**220**		**653,748,999,350**	**1,017,612,984,662**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	459,469,324,592	763,715,601,680
- Nguyên giá	222		924,071,277,532	1,193,567,236,231
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(464,601,952,940)	(429,851,634,551)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	194,279,674,758	253,897,382,982
- Nguyên giá	225		298,246,243,511	354,712,086,074
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(103,966,568,753)	(100,814,703,092)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.8	**1,008,273,209,199**	**367,308,251,970**
1. Chi phí XDCB dở dang	242		1,008,273,209,199	367,308,251,970
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**573,402,418,621**	**385,635,505,286**
1. Đầu tư vào công ty con	251		566,218,622,024	456,592,003,947
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		110,000,000,000	20,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(102,816,203,403)	(90,956,498,661)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**6,229,092,127,341**	**4,894,502,930,862**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,630,734,486,508**	**2,688,584,663,411**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,896,600,898,166**	**2,347,222,692,801**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		226,454,127,915	185,028,645,681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149,382,683,156	257,867,269,485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	58,890,543,889	35,504,812,594
4. Phải trả người lao động	314		27,891,231,705	24,716,075,330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	134,628,617,306	32,592,337,684
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	214,622,147,003	231,132,027,984
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2,065,625,683,925	1,566,009,998,460
8.Quĩ khen thưởng, phúc lợi	322		19,105,863,267	14,371,525,583
II. Nợ dài hạn	**330**		**734,133,588,342**	**341,361,970,610**
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	3,460,000,000	3,505,000,000
2.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	730,673,588,342	337,856,970,610
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,598,357,640,833**	**2,205,918,267,451**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**2,598,357,640,833**	**2,205,918,267,451**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		828,184,650,000	752,899,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		828,184,650,000	752,899,590,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,333,992,221	418,333,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,057,444,544,466	752,984,816,304
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		294,394,454,146	281,699,868,926
- LN sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		37,484,689,916	34,147,125,356
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		256,909,764,230	247,552,743,570
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**6,229,092,127,341**	**4,894,502,930,862**

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,034,984,422,246	1,310,241,611,507	4,638,601,043,490	3,562,584,975,881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	54,037,831,475	82,939,455,395	143,045,391,280	199,003,926,060
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,980,946,590,771**	**1,227,302,156,112**	**4,495,555,652,210**	**3,363,581,049,821**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,646,783,471,253	1,122,215,261,364	3,903,433,686,241	3,075,077,212,545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**334,163,119,518**	**105,086,894,748**	**592,121,965,969**	**288,503,837,276**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7,520,869,689	12,265,490,076	199,768,592,390	156,011,017,838
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	26,913,994,036	15,846,603,506	91,789,972,589	59,335,462,084
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*26,913,210,085*	*15,846,603,506*	*79,929,483,896*	*56,135,099,041*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	20,816,873,692	21,259,737,659	64,105,109,606	59,897,881,783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	21,319,090,289	20,777,060,861	199,055,503,919	56,617,099,970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**272,634,031,190**	**59,468,982,798**	**436,939,972,245**	**268,664,411,277**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4,367,747,107	92,041,252	55,269,622,031	148,948,027,893
12. Chi phí khác	32	VII.7	4,000,379,882	-	4,125,991,824	13,089,557
13. Lợi nhuận khác	**40**		**367,367,225**	**92,041,252**	**51,143,630,207**	**148,934,938,336**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**273,001,398,415**	**59,561,024,050**	**488,083,602,452**	**417,599,349,613**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	52,082,777,405	9,050,823,395	59,013,707,715	51,364,018,547
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**220,918,621,010**	**50,510,200,655**	**429,069,894,737**	**366,235,331,066**

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**488,083,602,452**	**417,599,349,613**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17,472,680,301	44,682,552,381
Các khoản dự phòng	03		97,928,993,142	2,830,232,298
Lãi,lỗ CLtỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		783,951	7,112,018
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(199,477,544,481)	(288,715,765,581)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	79,929,483,896	56,135,099,041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**483,937,999,261**	**232,538,579,770**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(862,157,354,625)	(753,522,015,137)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14,009,442,395	806,676,208,697
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(82,983,809,649)	(175,020,517,676)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,130,543,902)	(4,205,386,081)
Tiền lãi vay đã trả	14		(117,381,584,552)	(77,766,621,879)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31,139,483,480)	(21,010,551,975)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		70,955,000,000	91,499,988,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29,094,521,000)	(46,642,630,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(554,984,855,552)***	***52,547,053,719***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(507,630,228,757)	(361,032,349,215)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4,300,379,882	54,545,455
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(170,842,193,240)	(83,232,724,782)
4.Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		142,733,170,370	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(90,000,000,000)	(42,911,246,680)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	250,000,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		196,254,205,968	137,671,192,027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(425,184,665,777)***	***(99,450,583,195)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	125,480,360,000
2.Tiền thu từ đi vay	33		3,827,509,435,336	2,909,926,075,894
3.Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,856,058,780,289)	(2,863,210,590,428)
4.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(79,018,351,850)	(35,568,725,263)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(1,120,712,425)	(162,004,627,075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***891,311,590,772***	***(25,377,506,872)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(88,857,930,557)	(72,281,036,348)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	258,696,701,924	133,182,185,188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(783,951)	(7,112,018)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	169,837,987,416	60,894,036,822

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	*Nguyễn Thị Thu Hương*	*Nguyễn Như So*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn gia súc, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN...,kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyễn tắc xác định lãi suất thực tế:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiêm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê TNDN hiện hành, chi phí thuê TNDN hoãn lại:

26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**169,837,987,416**	**258,696,701,924**
- Tiền mặt	5,626,134,663	940,269,258
- Tiền gửi ngân hàng	44,211,852,753	257,156,432,666
- Tiền đang chuyển		600,000,000
- Các khoản tương đương tiền	120,000,000,000	-
2. Các khoản đầu tư tài chính	**1,064,551,464,392**	**836,815,823,445**
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	388,332,842,368	360,223,819,498
b1 Ngắn hạn	388,332,842,368	360,223,819,498
- Tiền gửi có kỳ hạn	*388,332,842,368*	*360,223,819,498*
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	676,218,622,024	476,592,003,947
- Đầu tư vào công ty con	*566,218,622,024*	*456,592,003,947*
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*110,000,000,000*	*20,000,000,000*
3. Phải thu của khách hàng	**2,181,150,083,854**	**1,248,606,810,499**
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	282,721,084,733	330,974,939,233
c - Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1,898,428,999,121	917,631,871,266
4. Các khoản phải thu khác	**72,891,273,129**	**69,009,004,031**
a Ngắn hạn	67,445,152,129	63,562,883,031
- Phải thu lãi tiền gửi	10,121,538,751	13,364,522,238
- Phải thu người lao động	28,381,906,700	28,720,193,700
- Ký cược, ký quỹ	12,639,529,257	21,478,167,093
- Phải thu khác	16,302,177,421	-
b Dài hạn	5,446,121,000	5,446,121,000
- Ký cược, ký quỹ	5,446,121,000	5,446,121,000
7. Hàng tồn kho	**1,044,092,096,583**	**1,058,101,538,978**
- Hàng mua đang đi trên đường	-	131,835,143,862
- Nguyên liệu, vật liệu	532,088,729,224	440,683,769,466
- Công cụ, dụng cụ	6,220,878,060	4,439,564,824
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	206,351,850,604	169,891,723,048
- Thành phẩm	282,102,606,545	273,652,022,183
- Hàng hoá	17,328,032,150	37,599,315,595
8. Tài sản dở dang dài hạn	**1,008,273,209,199**	**367,308,251,970**
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	1,008,273,209,199	367,308,251,970

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b1 Dự án siêu thị Thuận Thành	8,838,078,202	8,838,078,202
b2 Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	30,311,790,100	30,311,790,100
b3 Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	147,579,322,461	23,238,123,172
b4 DA Nhà máy DABACO	33,599,619,896	
b5 Văn phòng Công ty Hạ Tầng	6,811,456,800	6,811,456,800
b6 Văn phòng công ty Thương mại	470,806,363	
b7 Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ		16,046,360,705
b8 Dự án DABACO Phú Thọ	154,015,475,071	120,612,576,260
b9 DA lợn giống Hà Nam	8,358,894,727	6,141,894,727
b10 Dự án gà Yên Thế	61,605,223,967	6,898,511,790
b11 Dự án lợn giống DABACO Hải Phòng	34,600,478,458	43,493,352,212
b12 Dự án NM SX con giống công nghệ cao	82,723,314,778	24,926,824,450
b13 DA Nhà máy sản xuất trứng kho Dabaco	7,637,381,819	
b14 Dự án rau công nghệ cao	15,962,157,352	14,893,683,716
b15 Trung tâm thương mại Quế Võ	17,446,323,817	7,574,022,909
b16 Trung tâm thương mại Yên Phong	6,480,978,500	
b17 Dự án lợn giống Lương Tài	74,232,397,114	32,389,408,036
b18 DA GSGC Tuyên Quang	15,508,144,497	5,198,911,225
b19 DA Khu chăn nuôi Hà tĩnh	8,204,949,272	17,466,702,727
b20 Dự án nhà máy TACN NASACO Hà Nam	39,231,569,631	812,694,050
b21 Dự án nhà máy ép dầu thực vật	115,634,910,544	
b22 DA nhà máy SX Bạt - Cty Hiệp Quang	92,223,822,609	
b23 DA Cảng DABACO GĐ2	7,799,840,879	
b24 DA Nhà máy NUTRECO Hà Tĩnh	22,097,491,936	
b25 DA Trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8,200,000,000	
b26 Các dự án khác	8,698,780,406	1,653,860,889
13.Chi phí trả trước	**1,957,262,113**	**826,718,211**
a Ngắn hạn	1,957,262,113	826,718,211
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,957,262,113	826,718,211
b Dài hạn	-	-
14. Tài sản khác	**3,955,668,108**	**3,179,683,608**
a Ngắn hạn	3,955,668,108	3,179,683,608
15. Vay và nợ thuê tài chính	**2,796,299,272,267**	**1,903,866,969,070**
a Vay ngắn hạn	**2,012,591,737,863**	**1,511,783,735,687**
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	27,537,873,798	178,853,409,114
+ Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	478,675,477,953	479,870,063,942
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	615,093,677,959	236,309,441,092
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	79,716,063,497	91,591,559,541
+ Ngân hàng ANZ Hà Nội	148,031,618,000	97,111,807,463

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Ngân hàng SHB CN Bắc Ninh	1,299,120,000	1,732,160,000
+ Ngân hàng PGBank CN Bắc Ninh	17,687,570,519	46,980,075,475
+ Ngân hàng BIDV	114,792,610,000	
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	12,350,824,119	15,105,120,300
+ Ngân hàng CTBC CN TP HCM	172,600,000,000	148,214,146,120
+ Ngân hàng Techcombank, CN Bắc Ninh	106,755,179,860	16,394,011,334
+ Ngân hàng VP Bank Hội sở	137,651,722,158	125,292,952,000
+ Ngân hàng MB CN Thăng Long	100,000,000,000	73,828,989,306
+ Vay các đối tượng khác	400,000,000	500,000,000
b Vay dài hạn:	**535,534,678,477**	**216,510,935,981**
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	4,383,127,935	8,774,263,935
+ Quỹ đầu tư phát triển Bắc Ninh	80,000,000,000	
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	72,636,927,397	73,728,194,380
+ Ngân hàng PG Bank, CN Bắc Ninh	43,263,161,000	36,466,849,000
+ Ngân hàng Techcombank CN Bắc Ninh	108,282,622,000	81,963,988,666
+ Ngân hàng VP Bank Hội sở	16,536,416,000	8,649,000,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Kinh Bắc	109,864,293,700	
+ Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	94,505,570,445	
+ Ngân hàng SHB, CN Bắc Ninh	6,062,560,000	6,928,640,000
c Các khoản nợ thuê tài chính	**248,172,855,927**	**175,572,297,402**
- Từ 1 năm trở xuống	53,033,946,062	54,226,262,773
- Trên 1 năm đến 5 năm	195,138,909,865	121,346,034,629
16. Phải trả người bán	**226,454,127,915**	**185,028,645,681**
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	200,539,811,775	169,519,222,149
c - Phải trả người bán là các bên liên quan	25,914,316,140	15,509,423,532
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	**58,890,543,889**	**35,504,812,594**
- Thuế TNDN	57,702,029,045	29,827,804,810
- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1,188,514,844	5,677,007,784
18. Chi phí phải trả		
a Ngắn hạn	**134,628,617,306**	**32,592,337,684**
- Lãi tiền vay	5,411,154,452	6,450,947,499
- Chi phí dự án bất động sản, xây dựng	122,702,678,854	21,186,606,185
- Chi phí phải trả khác	6,514,784,000	4,954,784,000
19. Phải trả khác	**218,082,147,003**	**234,637,027,984**
a Ngắn hạn	**214,622,147,003**	**231,132,027,984**
- Kinh phí công đoàn	4,496,010,900	3,965,539,900

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	5,138,443,188	2,839,464,088
- Ngân sách cho vay bình ổn giá và hỗ trợ nông nghiệp	202,499,994,000	118,499,994,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,487,698,915	105,827,029,996
b Dài hạn	**3,460,000,000**	**3,505,000,000**
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	828,184,650,000	752,899,590,000
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các cổ đông	828,184,650,000	752,899,590,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	752,899,590,000	627,419,230,000
Vốn góp tăng trong kỳ	75,285,060,000	125,480,360,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	828,184,650,000	752,899,590,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		36,524,267,075
c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82,818,465	75,289,959
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	82,818,465	75,289,959
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82,818,465	75,289,959
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	82,818,465	75,289,959
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	*10,000*	*10,000*
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		1,500
e. Các quỹ của doanh nghiệp	1,057,444,544,466	752,984,816,304
- Quỹ đầu tư phát triển	1,057,444,544,466	752,984,816,304
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**754,439,433,943**	**335,261,493,676**	**96,439,052,116**	**7,427,256,496**	**1,193,567,236,231**
- Mua trong năm	-	11,852,745,589	7,813,932,844	318,000,000	19,984,678,433
- Đầu tư XDCB hoàn thành	78,336,302,862	48,303,696,861			126,639,999,723
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			4,000,379,882		4,000,379,882
- Giảm khác	290,481,641,604	116,764,545,113	4,839,146,620	34,923,636	412,120,256,973
Số dư cuối kỳ	**542,294,095,201**	**278,653,391,013**	**95,413,458,458**	**7,710,332,860**	**924,071,277,532**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu kỳ	**179,105,668,605**	**185,478,060,859**	**57,909,900,382**	**7,358,004,705**	**429,851,634,551**
- Khấu hao trong năm	18,351,510,406	12,499,847,420	5,436,852,270	192,952,885	36,481,162,981
- Tăng khác					-
- Giảm khác	151,780,089	425,054,692	1,153,039,710	970,101	1,730,844,592
Số dư cuối kỳ	**197,305,398,922**	**197,552,853,587**	**62,193,712,942**	**7,549,987,489**	**464,601,952,940**
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	**575,333,765,338**	**149,783,432,817**	**38,529,151,734**	**69,251,791**	**763,715,601,680**
Tại ngày cuối kỳ	**344,988,696,279**	**81,100,537,426**	**33,219,745,516**	**160,345,371**	**459,469,324,592**

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**343,997,046,074**	**10,715,040,000**	**354,712,086,074**
- Thuê tài chính trong năm	624,257,237		624,257,237
- Giảm khác	57,090,099,800		57,090,099,800
Số dư cuối kỳ	**287,531,203,511**	**10,715,040,000**	**298,246,243,511**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**96,573,333,101**	**4,241,369,991**	**100,814,703,092**
- Khấu hao trong năm	19,039,678,685	1,099,302,480	20,138,981,165
- Giảm khác	16,987,115,504		16,987,115,504
Số dư cuối kỳ	**98,625,896,282**	**5,340,672,471**	**103,966,568,753**
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	**247,423,712,973**	**6,473,670,009**	**253,897,382,982**
Tại ngày cuối kỳ	**188,905,307,229**	**5,374,367,529**	**194,279,674,758**

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**627,419,230,000**	**418,333,992,221**	**679,000,557,599**	**128,638,212,658**	**1,853,391,992,478**
- Lãi trong năm trước				284,077,010,645	284,077,010,645
- Phát hành tăng vốn	125,480,360,000				125,480,360,000
- Phân phối lợi nhuận			73,984,258,705	(73,984,258,705)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
- Chia cổ tức				(36,524,267,075)	(36,524,267,075)
- Giảm khác				1,493,171,403	1,493,171,403
Số dư đầu kỳ năm nay	**752,899,590,000**	**418,333,992,221**	**752,984,816,304**	**281,699,868,926**	**2,205,918,267,451**
- Lãi trong kỳ				429,069,894,737	429,069,894,737
- Phát hành tăng vốn	75,285,060,000			(75,285,060,000)	-
- Phân phối lợi nhuận			304,459,728,162	(304,459,728,162)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(33,828,858,684)	(33,828,858,684)
- Chia cổ tức 2016				(1,120,712,425)	(1,120,712,425)
- Tăng (+),giảm(-) khác				(1,680,950,246)	(1,680,950,246)
Số dư cuối kỳ năm nay	**828,184,650,000**	**418,333,992,221**	**1,057,444,544,466**	**294,394,454,146**	**2,598,357,640,833**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4,638,601,043,490**	**3,562,584,975,881**
- Doanh thu thức ăn gia súc	2,555,540,682,375	2,837,964,188,590
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá khác	1,566,489,194,123	715,202,653,909
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	502,517,293,271	2,018,330,000
- Doanh thu bán xăng dầu	14,053,873,721	7,399,803,382
2. Các khoản giảm trừ	**143,045,391,280**	**199,003,926,060**
- Chiết khấu	139,213,000,000	193,343,658,100
- Hàng bán trả lại	3,832,391,280	5,660,267,960
3. Giá vốn hàng bán	**3,903,433,686,241**	**3,075,077,212,545**
- Giá vốn bán thức ăn gia súc	2,069,374,964,957	2,359,372,168,336
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá khác	1,561,989,660,367	707,046,727,560
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	259,189,847,850	2,018,330,000
- Giá vốn bán xăng dầu	12,879,213,067	6,639,986,649
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**199,768,592,390**	**156,011,017,838**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,404,722,220	13,082,890,627
- Lợi nhuận các công ty con năm trước	170,479,180,261	126,973,522,403
- Lãi chênh lệch tỷ giá	591,047,909	
- Lãi bán hàng trả chậm	10,293,642,000	15,954,604,808
5. Chi phí tài chính	**91,789,972,589**	**59,335,462,084**
- Lãi tiền vay	79,929,483,896	56,135,099,041
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	783,951	7,112,048
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)		363,018,697
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11,859,704,742	2,830,232,298
6. Thu nhập khác	**55,269,622,031**	**148,948,027,893**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,300,379,882	54,545,455
- Tiền phạt thu được	23,368,000	126,900,000
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư bất động sản		148,604,807,096
- Thu nhập khác	50,591,793,151	
- Phế liệu, nguyên liệu thanh lý	354,080,998	161,775,342
7. Chi phí khác	**4,125,991,824**	**13,089,557**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	4,000,379,882	
- Giá vốn nguyên liệu thanh lý và khác	125,611,942	13,089,557

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**263,160,613,525**	**116,514,981,753**
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	199,055,503,919	56,617,099,970
- Các khoản chi phí bán hàng	64,105,109,606	59,897,881,783
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**4,166,594,299,766**	**3,191,592,194,298**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,833,086,666,944	2,971,543,982,322
Chi phí nhân công	116,545,392,270	110,346,659,869
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,472,680,301	44,682,552,381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,446,191,156	33,008,222,769
Chi phí khác bằng tiền	169,043,369,095	32,010,776,957
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	59,013,707,715	51,364,018,547
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	59,013,707,715	51,364,018,547

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So